

BÁO CÁO THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 11/2023 của Ủy Ban nhân dân huyện huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Số thu đến ngày 21/11/2023	Ước thực hiện năm 2023	Phân chia các cấp ngân sách				So sánh (%) TH/KH
					Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	
A	Tổng thu cân đối NSNN	79.000	77.229,592	82.500	4.397	6.883	45.076	26.144	104,4%
1	Thu Quốc doanh	200	19,713	71		43	28		35,5%
2	Thu ngoài Quốc doanh	12.900	13.881,570	14.308			9.550	4.758	110,9%
3	Thuế TNCN	6.500	3.536,562	3.925		1.963	1.963		60,4%
4	Lệ phí trước bạ	23.700	16.941,673	19.202		3.599	14.637	966	81,0%
5	Phí và lệ phí	2.550	2.461,339	2.561	716		785	1.060	100,4%
6	Thuế phi NN	100	31,938	70				70	70,0%
7	Thu tiền SD đất	25.000	30.542,639	32.911			16.456	16.456	131,6%
8	Thuê đất, mặt nước	700	1.097,738	1.172		508	352	313	167,4%
9	Thu tiền CQKTKS	1.500	728,737	904	508	169	190	37	60,3%
10	Thu khác ngân sách	3.500	5.752,301	4.891	3.173	602	1.116		139,7%
11	Thu tại xã	2.350	2.235,382	2.485				2.485	105,7%
B	Thu chuyển giao ngân sách	624.304	678.181	860.434			682.829	177.605	137,8%
1	Thu bổ sung cân đối NS	624.304	469.322	624.304			506.045	118.259	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		208.860	236.130			176.784	59.346	
C	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		2.222	2.222					
D	Thu kết dư ngân sách		12.235	12.235			6.193	6.042	
E	Thu chuyển nguồn năm trước sang		249.490	249.490			201.828	47.663	
	Tổng cộng	703.304	1.019.358	1.206.881	4.397	6.883	935.925	257.454	171,6%

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán				Thực hiện				Tỷ lệ % so với kế hoạch
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			NQHĐND huyện phân khai	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn chuyển nguồn		NQHĐND huyện phân khai	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn chuyển nguồn	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	927.855	691.725	236.130	0	1.189.055	691.200	236.130	261.725	128,2%
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	728.430	551.647	176.784	0	935.925	551.121	176.784	208.020	128,5%
I	Chi đầu tư phát triển từ nguồn cấp quyền SD đất	12.710	12.710	0		16.456	16.456	0		129,5%
II	Chi thường xuyên	529.786	529.786	0		529.786	529.786			100,0%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	15.696	15.696			15.696	15.696			100,0%
2	SN Tài nguyên - Môi trường	2.500	2.500			2.500	2.500			100,0%
3	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	292.441	292.441			292.441	292.441			100,0%
4	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.140	4.140			4.140	4.140			100,0%
5	Sự nghiệp Văn hóa - Truyền thông	4.982	4.982			4.982	4.982			100,0%
6	SN Y tế - Dân số	35.123	35.123			35.123	35.123			100,0%
7	Chi đảm bảo xã hội	51.985	51.985			51.985	51.985			100,0%
8	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	36.971	36.971			36.971	36.971			100,0%
9	Chi Quốc phòng	2.682	2.682			2.682	2.682			100,0%
10	Chi An ninh	1.531	1.531			1.531	1.531			100,0%
11	Chi khác ngân sách	2.100	2.100			2.100	2.100			100,0%
12	Quỹ khen thưởng	700	700			700	700			100,0%
13	Các khoản phân cấp theo quy định của TW và tỉnh	8.876	8.876			8.876	8.876			100,0%
14	Các khoản hỗ trợ khác	4.558	4.558			4.558	4.558			100,0%
15	Chi đầu tư xây dựng các công trình	55.000	55.000			55.000	55.000			100,0%
16	Công trình số hóa và nâng cấp Đài truyền thanh thông minh ứng dụng CNTT - VT	500	500			500	500			100,0%
17	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	3.000	3.000			3.000	3.000			100,0%
18	Kinh phí thực hiện dự án trồng cây xanh	5.000	5.000			5.000	5.000			100,0%

TT	Chỉ tiêu	Dự toán				Thực hiện				Tỷ lệ % so với kế hoạch
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			NQHĐND huyện phân khai	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn chuyển nguồn		NQHĐND huyện phân khai	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn chuyển nguồn	
19	Kinh phí đối ứng mua xi măng hỗ trợ làm đường GTNT, rãnh thoát nước, KMNĐ	1.000	1.000			1.000	1.000			100,0%
20	Nguồn cải cách tiền lương	1.000	1.000			1.000	1.000			100,0%
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước sang, kết dư	0				208.020	0	0	208.020	
*	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	0	0	0		18.112	18.112	0		
1	Chi bổ sung cân đối									
2	Chi bổ sung có mục tiêu					18.112	18.112			
IV	Dự phòng NS	9.151	9.151			4.880	4.880			53,3%
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	176.784	0	176.784		176.784	0	176.784		100,0%
1	Kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023	25.842,0		25.842,0		25.842,0		25.842,0		
2	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	32.652		32.652		32.652		32.652		
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND	1.876		1.876		1.876		1.876		
4	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế (Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/NĐ- CP)	2.850,425		2.850,425		2.850,425		2.850,425		
5	Kinh phí thực hiện chính sách văn hoá thể thao năm 2022	130		130		130		130		
6	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.844,3		1.844,30		1.844,3		1.844,3		
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa địa phương năm 2023	2.936,0		2.936,0		2.936,0		2.936,0		
8	Kinh phí tặng quà người có công và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh- Liệt sĩ	161,100		161,100		161,100		161,100		
9	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết, cấp bách	15.000		15.000		15.000		15.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán				Thực hiện				Tỷ lệ % so với kế hoạch
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			NQHĐND huyện phân khai	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn chuyển nguồn		NQHĐND huyện phân khai	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn chuyển nguồn	
10	Kinh phí đối ứng dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023" năm 2022	50,4		50,42		50,4		50,4		
11	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới năm 2023	1.700		1.700		1.700		1.700		
12	Kinh phí thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới năm 2023	700,0		700,0		700,0		700,0		
13	Kinh phí thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh năm 2023	501,8		501,8		501,8		501,8		
14	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 11/8/2022	39,96		39,96		39,96		39,96		
15	Kinh phí thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới năm 2023	100		100		100		100		
16	Kinh phí thực hiện dự án cần thiết trên địa bàn	60.400		60.400		60.400		60.400		
17	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị	30.000		30.000		30.000		30.000		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	199.425	140.079	59.346	0	253.129	140.079	59.346	53.705	126,9%
I	Chi theo kế hoạch	140.079	140.079			140.079	140.079			100,0%
II	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước sang, kết dư	0				53.705	0	0	53.705	
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	59.346	0	59.346		59.346	0	59.346		100,0%
1	Kinh phí mua gạo cấp cho các hộ dân thuộc đồng bào dân tộc ít người	125,00		125,00		125,00		125,00		
2	Kinh phí tặng quà cho đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	296,70		296,70		296,70		296,70		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán				Thực hiện				Tỷ lệ % so với kế hoạch
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			NQHĐND huyện phân khai	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn chuyển nguồn		NQHĐND huyện phân khai	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn chuyển nguồn	
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND tỉnh (đợt 2 năm 2022)	6.907,0		6.907,0		6.907,0		6.907,0		
4	Kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với đối tượng đã từ trần	1.521,3		1.521,3		1.521,3		1.521,3		
5	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.965,0		9.965,0		9.965,0		9.965,0		
6	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	15.687		15.687		15.687		15.687		
7	Kinh phí thực hiện chính sách văn hoá thể thao năm 2022	1.295		1.295		1.295		1.295		
8	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.681		3.681		3.681		3.681		
9	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa địa phương năm 2023	3.016		3.016		3.016		3.016		
10	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2021 (đợt 2)	2.060		2.060		2.060		2.060		
11	Kinh phí thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm năm 2023	234		234		234		234		
12	Kinh phí chính sách hỗ trợ xây dựng các công trình văn hoá, thể thao cơ sở	80		80		80		80		
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND và chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND (đợt 1 năm 2023)	14.478		14.478		14.478		14.478		
Tổng cộng		927.855	691.725	236.130	0	1.189.055	691.200	236.130	261.725	128,2%

Biểu số: 03/DT-TNS

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	KHOẢN THU	Dự toán thu năm 2024	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN	787.169	
	THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG	775.289	
I	Thu trên địa bàn	82.900	
	Tr.đó: NS cấp huyện, cấp xã hưởng	71.020	
1	Thu Quốc doanh	100	
2	Thu ngoài Quốc doanh	15.000	
3	Thuế Thu nhập cá nhân	5.000	
4	Thuế phi nông nghiệp	200	
5	Tiền cấp quyền SD đất	29.000	
6	Phí, lệ phí	2.550	
7	Lệ phí trước bạ	21.000	
8	Tiền thuê đất	900	
9	Chuyển quyền khai thác khoáng sản	1.700	
10	Thu khác ngân sách	5.150	
11	Thu khác tại xã	2.300	
II	Thu bổ sung NS cấp trên	704.269	
1	Ngân sách huyện	555.076	
2	Ngân sách xã	149.193	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

PHỤ LỤC: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	775.289.000	
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	601.232.000	
I	Chi đầu tư phát triển từ nguồn cấp quyền SD đất	14.500.000	
1	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	1.347.000	
2	Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính	1.450.000	
3	Kinh phí thuê Trung tâm đấu giá tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất	300.000	
4	Kinh phí thuê đơn vị tư vấn điều tra, lập chứng thư xác định giá đất cụ thể phục vụ GPMB các công trình, dự án và xác định giá đất cụ thể làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu giá đất trên địa bàn	500.000	
5	Kinh phí xi măng hỗ trợ làm đường GTNT, rãnh thoát nước, KMND	1.853.000	
6	Công viên cây xanh kết hợp quảng trường trung tâm huyện Hương Khê	2.000.000	
7	Cải tạo trụ sở cơ quan Huyện ủy, UBND huyện, trụ sở làm việc Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi huyện	500.000	
8	Bảo dưỡng, sửa chữa Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	250.000	
9	Kinh phí đối ứng dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện ĐH90 (HL5 cũ) và các công trình cấp nước tập trung	3.000.000	
10	Kinh phí hỗ trợ các xã, thị trấn xây dựng hạ tầng và GPMB các khu đất quy hoạch đất đấu giá	1.000.000	
11	Quy hoạch Nghĩa trang trung tâm	500.000	
12	Hỗ trợ quy hoạch và GPMB nghĩa trang các xã	300.000	
13	Hỗ trợ kinh phí cho BCH Quân sự huyện xây dựng hầm hào, công sự trận địa khu căn cứ chiến đấu	1.500.000	
II	Chi thường xuyên	577.202.000	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	78.042.411	
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp	12.508.000	
1.2	Sự nghiệp giao thông	50.000	
1.3	SN Tiêu thụ công nghiệp	50.000	
1.4	SN Thương mại	200.000	
1.5	Văn phòng nông thôn mới	520.000	
1.6	Tiền điện chiếu sáng đô thị	400.000	
1.7	Chi đầu tư xây dựng các công trình	55.000.000	
1.8	Kinh phí đối ứng mua xi măng hỗ trợ làm đường GTNT, rãnh thoát nước, KMND	2.000.000	
1.9	Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	300.000	
1.10	Kinh phí thực hiện dự án trồng cây xanh	5.000.000	
1.11	TT UDKH & bảo vệ cây trồng vật nuôi	2.014.411	
2	SN Tài nguyên - Môi trường, xử lý rác thải	2.500.000	
3	Sự nghiệp Giáo dục	330.587.000	
4	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.862.585	
4.1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên	2.983.122	
4.2	Trung tâm chính trị	979.463	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Ghi chú
4.3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề	900.000	
5	Sự nghiệp Văn hóa - Truyền thông	5.293.939	
5.1	Trung tâm Văn hóa truyền thông	3.993.939	
5.2	Sự nghiệp thông tin - Du lịch	1.300.000	
6	SN Y tế - Dân số	41.938.824	
6.1	Sự nghiệp y tế	100.000	
6.2	Trung tâm y tế:	32.711.824	
6.3	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	9.127.000	
7	Chi đảm bảo xã hội	53.372.254	
7.1	Chế độ bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/ND-CP	47.194.000	
7.2	Hoạt động đảm bảo xã hội	400.000	
7.3	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	2.010.000	
7.4	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi	123.000	
7.5	Chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết 72/2022/NQHĐND tỉnh	777.000	
7.6	Hỗ trợ NH CSXH bổ sung quỹ cho vay các đối tượng chính sách	1.000.000	
7.7	Hội người mù	388.118	
7.8	Hội Chữ thập đỏ	309.560	
7.9	Ban đại diện Hội người cao tuổi	137.315	
7.10	Hội nạn nhân chất độc da cam	126.315	
7.11	Hội Cựu TNXP	132.315	
7.12	Hội khuyến học	657.315	
7.13	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	117.315	
8	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	41.537.691	
8.1	Cơ quan UBND huyện (cả phòng GD - ĐT)	18.759.219	
8.2	Kinh phí hoạt động của Trung tâm HCC huyện	360.000	
8.3	Kinh phí hoạt động HĐND huyện	2.213.030	
8.4	Huyện Ủy	14.109.477	
-	Hoạt động cơ quan Huyện ủy	9.106.277	
-	Hoạt động cấp ủy	5.003.200	
8.5	Khối đoàn thể	6.095.965	
a	Mặt trận tổ quốc	2.188.620	
	<i>Trong đó: Kinh phí chi chung khối đoàn thể</i>	<i>438.000</i>	
b	Huyện đoàn	852.368	
c	Phụ nữ	1.114.250	
d	Nông dân	1.412.852	
e	Hội Cựu chiến binh	527.874	
9	Chi Quốc phòng	5.572.000	
10	Chi An ninh	1.551.000	
11	Chi khác ngân sách	2.100.000	
12	Quỹ khen thưởng	700.000	
13	Các khoản phân cấp theo quy định của TW, tỉnh, huyện	1.867.678	
14	Các khoản hỗ trợ khác	5.776.618	
15	Công trình số hóa và nâng cấp Đài truyền thanh thông minh ứng dụng CNTT - VT	500.000	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Ghi chú
16	Nguồn cải cách tiền lương	1.000.000	
III	Dự phòng NS	9.530.000	
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	300.000	
B	Chi ngân sách cấp xã	174.057.000	
1	Từ nguồn bổ sung cân đối	149.193.000	
2	Từ nguồn giao thu trên địa bàn	24.864.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



